

Phụ lục 01
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06/GPMT-UBND ngày 24/02/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- a) Nguồn số 01: Nước thải vệ sinh, rửa tay chân của cán bộ, công nhân viên.
b) Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà bếp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1 Nguồn tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung tại thôn Đồn Vang, xã Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn và chảy ra Sông Thương (thôn Đồn Vang, xã Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn).

2.2. Vị trí xả nước thải

a) Vị trí xả thải: 01 vị trí tại điểm đầu nổi nước thải sau xử lý với hệ thống thoát nước chung tại thôn Đồn Vang, xã Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

b) Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°): X = 2373.748; Y = 399.736.

c) Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 16,28 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm bơm áp lực về hệ thống thoát nước chung (thôn Đồn Vang, xã Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn) và chảy ra sông Thương.

2.5. Chế độ xả nước thải: gián đoạn (08 giờ/ngày đêm).

2.6. Chất lượng nước thải phải đáp ứng yêu cầu chất lượng đạt cột A - QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9		
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	≤ 30		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 80	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 50		
5	Amoni (N-NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	$\leq 6,0$		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 25		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	$\leq 4,0$		
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤ 3000		
9	Sunfua (S^{2-})	mg/L	$\leq 0,2$		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	≤ 10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 3,0$		

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

Nước thải vệ sinh, rửa tay chân của cán bộ, công nhân viên (nguồn số 01) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn; Nước thải phát sinh từ nhà bếp (nguồn số 02) được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ sau đó được thu gom, dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại

- Số lượng: 02 bể.

Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm.

- Tổng dung tích: 20 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể trung gian → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống lọc (đạt cột A - QCVN 14:2025/BTNMT) → Hệ thống thoát nước chung → Sông Thương.

- Công suất thiết kế: 20m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.6 Phần I Phụ lục này).

1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của dự án để phòng ngừa phát sinh sự cố của hệ thống. Tổ chức tập huấn kỹ cho công nhân kỹ thuật vận hành nắm rõ quy trình vận hành hệ thống, nhận biết các dấu hiệu dẫn đến sự cố và các biện pháp xử lý khi có sự cố xảy ra.

- Đầu tư các thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải đảm bảo chất lượng và chuẩn bị thiết bị dự phòng. Khi phát hiện sự cố đối với các máy móc, thiết bị có bố trí hạng mục dự phòng, cán bộ vận hành lập tức chuyển hoạt động sang hạng mục dự phòng và tiến hành sửa chữa kịp thời.

- Xây dựng công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải bảo đảm kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa; có khả năng lưu chứa hoặc quay vòng xử lý lại nước thải với quy mô phù hợp với kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

TT	Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm
1	HTXL nước thải 20m ³ /ngày.đêm	15 ngày kể từ ngày GPMT này có hiệu lực; thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định.	Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí nước thải đầu vào (bể thu gom);

- 01 vị trí nước thải đầu ra: tại vị trí xả nước thải đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực thuộc địa phận thôn Đồn Vang, xã Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn (theo vị trí được cấp phép tại phần I Phụ lục này).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm *(theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 phần I Phụ lục này)*.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm xử lý nước thải tập trung, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra)¹, *trường hợp có quy định thay đổi về tần suất quan trắc thì thực hiện theo quy định mới hiện hành*.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xây dựng các công trình xử lý nước thải theo đúng nội dung tại Phụ lục này. Thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký, ghi chép theo dõi việc vận hành công trình xử lý nước thải theo quy định.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát việc vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị, các công trình xử lý nước thải của dự án để tránh xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty cổ phần sản xuất gỗ Thành An chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo yêu cầu theo quy định và theo nội dung được cấp phép tại Phụ lục này.

¹ Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Phụ lục 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /02/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ nồi hơi;
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ sơn UV;
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động cắt, chà gỗ.

2. Dòng khí xả thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 1: tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải nồi hơi. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 2373.700$; $Y = 399.700$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 2: tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải từ sơn UV. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 2373.703$; $Y = 399.725$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 3: tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động chà, cắt gỗ. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 2373.763$; $Y = 399.713$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

- Vị trí xả thải: nằm trong khuôn viên của dự án Nhà máy sản xuất chế biến gỗ xanh Thành An - Greenwood tại thôn Đồn Vang, xã Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả tối đa là $26.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Nguồn số 02: Lưu lượng xả tối đa là $10.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Nguồn số 03: Lưu lượng xả tối đa là $60.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: gián đoạn theo chế độ làm việc của nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt cột C - QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Nguồn phát sinh khí thải số 01				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 60	03 tháng/lần	Không thuộc

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250		đối tượng thực hiện
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
4	Carbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 350		
5	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	≤ 8		
6	Phenol	mg/Nm ³	≤ 15	06 tháng/lần	
7	Fomaldehyt	mg/Nm ³	≤ 20		
II Nguồn phát sinh khí thải số 02					
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 500		
4	Carbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 450		
5	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	≤ 8		
6	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu từ: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 100	06 tháng/lần	
III Nguồn phát sinh khí thải số 03					
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ nồi hơi thông qua ống dẫn và quạt hút dẫn vào hệ thống xử lý khí thải nồi hơi bao gồm Cyclone kép lọc bụi thô, bể đập

bụi ướt, tháp hấp thụ có than hoạt tính để xử lý trước khi thoát ra ngoài ống khói cao 20m.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ sơn UV thông qua hệ thống ống thu và quạt hút vào hệ thống lọc bụi túi vải sơn UV để xử lý trước khi thoát ra ngoài ống khói.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ hoạt động chà, cắt gỗ thông qua hệ thống ống dẫn vào hệ thống lọc bụi túi vải (lọc bụi tay áo) để xử lý trước khi thoát ra ngoài ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải nồi hơi → Cyclone kép → Quạt hút → Bể đập bụi ướt → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 26.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: CaO, than hoạt tính.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ sơn UV → Hệ thống ống thu → Hệ thống lọc bụi túi vải sơn UV → Quạt ly tâm → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 10.500 m³/giờ.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ hoạt động chà, cắt gỗ → Hệ thống ống thu → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt ly tâm → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống khí thải:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời. Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm cụ thể như sau:

TT	Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm
1	HTXL bụi, khí thải từ nồi hơi	15 ngày kể từ ngày GPMT này có hiệu lực;	Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử

TT	Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm
2	HTXL bụi, khí thải từ sơn UV	thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định.	nghiệm
3	HTXL bụi, khí thải từ hoạt động chà, cắt gỗ		

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Vị trí 01: Tại vị trí lấy mẫu trên ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nồi hơi (theo vị trí được cấp phép tại phần I Phụ lục này).
- Vị trí 02: Tại vị trí lấy mẫu trên ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ sơn UV (theo vị trí được cấp phép tại phần I Phụ lục này).
- Vị trí 03: Tại vị trí lấy mẫu trên ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động chà, cắt gỗ (theo vị trí được cấp phép tại phần I Phụ lục này).
- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần I Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra)², trường hợp có quy định thay đổi về tần suất quan trắc thì thực hiện theo quy định mới hiện hành.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Xây dựng lắp đặt các công trình xử lý bụi, khí thải theo đúng nội dung Giấy phép này. Thực hiện thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần I Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý bụi, khí thải đảm bảo không để bụi, khí thải phát tán ra môi trường làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong và ngoài phạm vi dự án. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các hệ thống xử lý và kịp thời có phương án thay thế khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải; đảm bảo các ống khói, ống thoát của các hệ thống xử lý khí thải phải có lỗ để lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu theo quy định.

3.4. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ, khi triển khai thực hiện việc

² Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải (như: thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm; ghi sổ nhật ký vận hành thử nghiệm, tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải,...).

3.5. Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải, Công ty phải tạm dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để tập trung xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.6. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xả bụi, khí thải không đáp ứng yêu cầu tại Giấy phép này và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành./.

Phụ lục 03
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /02/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	30
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	5
4	Hộp mực in thải	08 02 04	5
5	Dầu, mỡ thải	16 01 08	20
6	Vỏ thùng đựng keo dán gỗ	18 01 03	500
7	Cạnh ván gỗ cắt bỏ chứa keo	09 01 01	200
8	Bụi từ sơn UV	08 01 01	300
9	Vỏ thùng đựng sơn UV	18 01 02	500
10	Than hoạt tính	12 01 04	1.000
11	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 02	10.000
12	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 03	500
Tổng			13.365

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng
1	Mảnh ván vụn, ván loại, cạnh ván,.. không chứa keo	kg/ngày	1.500
2	Bụi từ quá trình chà, cắt gỗ	kg/ngày	52

STT	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng
3	Bao chứa bột mì thải	kg/ngày	6,4
4	Tro, bụi đốt từ nồi hơi	kg/ngày	60,8
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	kg/ngày	30
Tổng		kg/ngày	1.649,2
		kg/tháng	49.476

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 120 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

- Bụi từ sơn UV được lưu giữ tại buồng chứa bụi sơn của Hệ thống lọc bụi túi vải sơn UV. Buồng chứa có diện tích khoảng 9m². Buồng chứa bụi được dựng bằng tole mạ kẽm, có cửa ra vào, tránh được gió, mưa.

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải và bùn thải từ quá trình xử lý khí thải được lưu giữ tại bể đập bụi ướt tái sử dụng. Bể có dung tích 17m³, được xây dựng kiên cố bằng bê tông, có chống thấm.

- Các loại CTNH còn lại Bố trí 06 thùng chứa dung tích 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn. Chất thải nguy hại đặt trong kho chứa CTNH. Các thùng chứa đều được dán nhãn để phân loại và dán/treo biển cảnh báo.

- Kho: bố trí kho chứa CTNH có diện tích 17,2m². Kho được xây bằng tôn, khép kín, nền xi măng, có cửa ra vào, đề biển kho chứa đảm bảo có khả năng che mưa, che nắng, không bị thấm.

- Chủ dự án định kỳ ký hợp đồng thuê đơn vị có đủ chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

- Mảnh gỗ vụn, bụi từ khâu chà nhám, mùn cưa, đầu mẫu, đầu mẫu gỗ ván ép thừa, ván ép không đạt tiêu chuẩn: thu gom đưa trực tiếp về hệ thống lò đốt nồi hơi.

- Bụi, mùn cưa lưu trữ tại buồng chứa bụi tại hệ thống lọc bụi túi vải. Buồng chứa bụi có diện tích khoảng 32 m², sau đó đưa trực tiếp về hệ thống lò đốt nồi hơi tận dụng làm nguyên liệu đốt hoặc thuê đơn vị tới thu gom khi không sử dụng hết.

- Tro than nồi hơi được đóng vào bao 25 kg chứa và đưa về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường để lưu chứa.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: được lưu chứa tại bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Kho: kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 13,4 m². Kho chưa có mái che, xung quanh quây tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu giữ: bố trí 3 thùng dung tích 120 lít và 3 thùng dung tích 240 lít loại thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu giữ: Bố trí kho chứa chất thải sinh hoạt diện tích 16,8 m².

II. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, khoản 1 Điều 109 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 04
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /02/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định hiện hành có liên quan.
2. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường theo quy định.
3. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát việc vận hành. Bảo đảm đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị, các công trình xử lý chất thải của dự án để thường xuyên vận hành hiệu quả.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xả chất thải không bảo đảm các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường. Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính đối với việc xả nước thải, khí thải theo các quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới hiện hành./.